

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016

Tháng 8 năm 2016

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 26

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Phạm Ngọc Ninh	Chủ tịch
Ông Ngô Mạnh Hùng	Ủy viên
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Ông Lý Chí Đức	Ủy viên
Ông Nguyễn Kim Việt	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phạm Ngọc Ninh	Tổng Giám đốc
Ông Phan Văn An	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Thanh Sâm	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ hoạt động, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016



Số: 251 /VACO/BCSX.NV2

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần COKYVINA

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 kèm theo của Công ty Cổ phần Cokyvina (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 10 tháng 08 năm 2016, từ trang 03 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Đức Tiên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN-ĐKHN kiểm toán số 0517-2013-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

356-
GTY
HH
TOÁN
CO
5HP

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

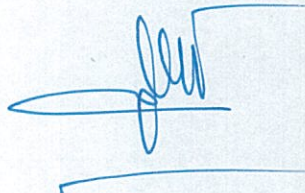
MẪU SỐ B 01A-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122.791.824.141	161.821.012.303
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	31.342.750.273	58.514.567.226
1. Tiền	111		14.328.149.299	28.488.514.816
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.014.600.974	30.026.052.410
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	11.599.708.661	11.599.708.661
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11.599.708.661	11.599.708.661
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.364.655.169	71.056.938.935
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	38.248.663.235	60.991.393.464
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	9.288.953.639	7.277.238.100
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	7.919.667.956	6.109.233.710
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(3.092.629.661)	(3.320.926.339)
IV. Hàng tồn kho	140	11	22.437.598.190	19.885.631.452
1. Hàng tồn kho	141		22.666.275.878	20.324.342.279
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(228.677.688)	(438.710.827)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.047.111.848	764.166.029
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	78.998.538	55.442.377
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.836.835.550	570.894.550
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	131.277.760	137.829.102
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		103.576.752.362	45.399.101.667
I. Tài sản cố định	220		73.529.466.196	17.834.182.312
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	65.326.014.946	9.630.731.062
- Nguyên giá	222		88.810.530.355	29.484.786.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(23.484.515.409)	(19.854.055.654)
2. Tài sản cố định vô hình	227	15	8.203.451.250	8.203.451.250
- Nguyên giá	228		8.203.451.250	8.203.451.250
II. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	27.564.919.355	27.564.919.355
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		36.188.455.000	36.188.455.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.623.535.645)	(8.623.535.645)
III. Tài sản dài hạn khác	260		2.482.366.811	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	2.482.366.811	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		226.368.576.503	207.220.113.970

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01A-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		144.390.208.103	122.320.088.297
I. Nợ ngắn hạn	310		102.224.094.758	119.600.284.952
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	60.606.194.570	64.015.835.476
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	4.853.001.211	2.254.665.215
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	140.349.921	929.349.290
4. Phải trả người lao động	314		4.697.182.282	7.576.135.653
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.043.339.276	182.371.038
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.564.686	8.556.757
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	17.851.182.791	19.131.184.005
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	11.702.940.662	24.525.104.959
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	21	200.906.936	200.916.936
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.120.432.423	776.165.623
II. Nợ dài hạn	330		42.166.113.345	2.719.803.345
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.384.933.335	1.500.373.335
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	39.561.740.000	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	1.219.440.010	1.219.430.010
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		81.978.368.400	84.900.025.673
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	81.978.368.400	84.900.025.673
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.250.000.000	20.250.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.000.000.000	3.000.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	415		(1.223.100.000)	(1.223.100.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.642.975.684	8.642.975.684
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.808.492.716	13.730.149.989
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.014.183.189	9.322.800.775
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		794.309.527	4.407.349.214
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		226.368.576.503	207.220.113.970



Vũ Thị Kim Thoa
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016



Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MÃ SỐ B 02A-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	80.405.553.901	87.309.768.992
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		80.405.553.901	87.309.768.992
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	25	63.363.204.461	72.430.741.337
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		17.042.349.440	14.879.027.655
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	649.932.600	2.165.320.866
7. Chi phí tài chính	22	28	1.370.190.040	6.685.389.373
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.313.821.062	1.462.457.604
8. Chi phí bán hàng	25	29	12.403.994.826	9.686.890.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	3.224.916.089	3.185.815.127
10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		693.181.085	(2.513.746.322)
11. Thu nhập khác	31		573.162.242	5.197.123.129
12. Chi phí khác	32		145.786.326	44.729.273
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	30	427.375.916	5.152.393.856
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.120.557.001	2.638.647.534
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	326.247.474	362.824.298
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		794.309.527	2.275.823.236
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		32	200	573

Vũ Thị Kim Thoa
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 03A-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	115.053.901.143	135.426.076.635
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(80.045.970.508)	(140.927.356.206)
Tiền chi trả cho người lao động	3	(7.988.393.763)	(8.243.832.339)
Tiền chi trả lãi vay	4	(824.246.189)	(1.472.433.073)
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(375.147.632)	(436.346.308)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	29.193.216.680	73.402.376.057
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(47.078.385.675)	(57.344.063.451)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.934.974.056	404.421.315
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(59.343.152.352)	(306.864.014)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	3.626.030.000
Tiền chi cho vay, mua sắm công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(4.000.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	642.483.280	2.161.256.803
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30	(58.700.669.072)	1.480.422.789
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	56.323.432.508	36.347.312.043
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(29.583.856.805)	(48.375.527.774)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.083.598.800)	(2.381.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	23.655.976.903	(14.409.615.731)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(27.109.718.113)	(12.524.771.627)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	58.514.567.226	92.378.334.986
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(62.098.840)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31.342.750.273	79.853.563.359

Vũ Thị Kim Thoa
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016

Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần COKYVINA (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 45/2004/QĐ-BBCVT ngày 05/11/2004 của Bộ Bưu chính Viễn Thông. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 010300774 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 10/05/2005, đã được thay thế bằng Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100684716, đăng ký thay đổi lần 11 ngày 11/12/2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hiện hành, Công ty có vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng, được chia thành 4.050.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội với mã chứng khoán là CKV.

Trụ sở chính của Công ty tại số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 87 người (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 85 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu; Cho thuê thiết bị, phương tiện;
- Cho thuê xe có động cơ.
Chi tiết: Cho thuê xe ô tô;
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.
Chi tiết: Kinh doanh nguyên liệu, vật liệu, sản phẩm cáp chuyên ngành viễn thông, dây thuê bao và vật liệu điện dân dụng;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng.
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, điện, điện tử, tin học và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
Chi tiết: khai thuế hải quan
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm.
Chi tiết: Đại lý bảo hiểm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.
Chi tiết: Cho thuê kho bãi
- Xây dựng công trình công ích.
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày.
Chi tiết: Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp.
- Sản xuất dây, cáp điện và thiết bị công nghiệp.
Chi tiết: Sản xuất sản phẩm dây đồng (dây đồng, dây quang), lõi đồng (lõi đồng, lõi quang), bobbin nhựa, bobbin sắt, bobbin gỗ;
- Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại.
Chi tiết: Sản xuất, kinh doanh các loại dây và cáp thông tin (sợi đồng và sợi quang), dây và cáp điện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Sản xuất thiết bị truyền thông.
Chi tiết: Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị.
Chi tiết: Sửa chữa các sản phẩm thuộc các ngành kinh doanh;
- Hoạt động chuyên môn hóa, khoa học và công nghệ khác chưa phân vào đâu.
Chi tiết: Chuyển giao công nghệ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
Chi tiết: Kinh doanh vật tư, thiết bị bưu chính viễn thông; Phát thanh, truyền hình, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, vật tư thiết bị công nghiệp, dân dụng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Đại lý môi giới, đấu giá.
Chi tiết:
Đại lý dịch vụ viễn thông;
Đại lý phân phối vật liệu xây dựng;
Đại lý phân phối về thiết bị công nghiệp (máy móc công cụ cắt gọt, thiết bị dây chuyền sản xuất dây và cáp, động cơ giảm tốc, băng tải);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu.
Chi tiết:
 - + Nhận ủy thác xuất khẩu nhập khẩu;
 - + Đầu tư trong các lĩnh vực bưu chính viễn thông, tài chính, công nghiệp, nhà ở, cơ sở hạ tầng, các khu công nghiệp, khu đô thị và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
 - + Xuất nhập khẩu trực tiếp vật tư, thiết bị lẻ, thiết bị toàn bộ trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, phát thanh, truyền hình, điện, điện tử, tin học, điện tử dân dụng, giao thông, công nghiệp, xây dựng và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật;
 - + Bảo dưỡng, bảo trì, bảo hành;
 - + Lắp đặt và hoàn thiện, tư vấn sửa chữa, bảo hành các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động tư vấn quản lý.
Chi tiết: tư vấn ký kết hợp đồng kinh tế và các dịch vụ khác được pháp luật cho phép (không bao gồm dịch vụ và tư vấn pháp lý);
- Tư vấn máy tính và quản trị hệ thống máy tính.
 - + Lập trình máy vi tính;
 - + Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các thiết bị vật tư bưu chính viễn thông.

Ngày 20/04/2016, Công ty đã nhận được Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động số 73/LĐTĐBXH-GP có hiệu lực kể từ ngày ký và thời hạn là 36 tháng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 30/06/2016, Công ty có 3 đơn vị trực thuộc và khối văn phòng. Chi tiết như sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Văn phòng Công ty	Số 178 - Triệu Việt Vương - Bùi Thị Xuân - Hai Bà Trưng - Hà Nội
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần COKYVINA tại Hà Nội	N5 và N6 Khu tập thể Nguyễn Công Trứ - Phố Huế - Hai Bà Trưng - Hà Nội
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần COKYVINA tại Đà Nẵng	Số 2 - Thanh Hải - Hải Châu - Đà Nẵng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong năm bao gồm:

- Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: tỷ lệ vốn góp vào Công ty là 49%;
- Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam: Là viễn thông các tỉnh, thành;
- Các Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam, gồm có:
 - Công ty Cổ phần Vật liệu Bưu điện;
 - Công ty phần mềm và truyền thông VASC;
 - Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông;
 - Công ty Viễn thông liên tỉnh VTN;
 - Công ty điện thoại Hà Nội 1;
 - Công ty điện thoại Hà Nội 2;
 - Ban Quản lý các công trình viễn thông;
 - Ban Quản lý Dự án toàn quốc (VNP);
 - Trung tâm viễn thông Khu vực I;
 - Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông;
 - Tổng Công ty VNPT Vinaphone;
 - Tổng Công ty Hạ tầng mạng.
- Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Thời gian sử dụng ước tính

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn được trình bày theo nguyên giá. Công ty không trích khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09 A-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	77.347.530	95.968.818
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.250.801.769	28.392.545.998
Các khoản tương đương tiền (i)	17.014.600.974	30.026.052.410
Cộng	31.342.750.273	58.514.567.226

Ghi chú:

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Ngắn hạn</i>	11.599.708.661	11.599.708.661	11.599.708.661	11.599.708.661
- Tiền gửi có kỳ hạn	11.599.708.661	11.599.708.661	11.599.708.661	11.599.708.661

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Công ty CP Viễn thông Điện tử Vinacap	12.000.000.000	(1.233.095.205)	12.000.000.000	(1.233.095.205)
- Công ty CP NIKKO Việt Nam	1.090.000.000	(553.531.197)	1.090.000.000	(553.531.197)
- Công ty CP Du lịch Bưu điện	980.000.000	(484.921.546)	980.000.000	(484.921.546)
- Công ty CP Đầu tư TM Việt Nhật	2.000.000.000	(181.500.269)	2.000.000.000	(181.500.269)
- Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	11.483.455.000	-	11.483.455.000	-
- Công ty CP Đầu tư phát triển Công nghệ và Truyền thông NEO	625.000.000	-	625.000.000	-
- Công ty CP Công nghệ Cáp quang và Thiết bị bưu điện	8.010.000.000	(6.170.487.428)	8.010.000.000	(6.170.487.428)
Cộng	36.188.455.000	(8.623.535.645)	36.188.455.000	(8.623.535.645)

Tại ngày 30/06/2016, kết quả kinh doanh năm 2015 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu điện và Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển công nghệ và truyền thông NEO lãi. Công ty chưa thu thập được báo cáo tài chính của các khoản đầu tư và đơn vị khác thời điểm gần nhất nên đang trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào đơn vị khác theo báo cáo tài chính của các đơn vị này tại thời điểm 31/12/2014. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng giá trị các khoản đầu tư đã được phản ánh hợp lý trên báo cáo tài chính, số dự phòng nếu có sẽ không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	38.248.663.235	60.991.393.464
Viễn thông Phú Thọ	6.826.458.430	10.054.793.155
Viễn thông Nghệ An	4.500.361.932	6.810.580.920
Công ty Dịch vụ Vật tư	4.974.750.000	-
Công ty TNHH MTV Cáp quang (FOCAL)	4.370.520.000	-
Tổng Công ty Truyền hình Cáp Việt Nam	-	9.318.580.260
Viễn thông Bắc Giang	-	7.076.880.075
Các đối tượng khác	17.576.572.873	27.730.559.054
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	19.656.323.113	44.890.874.556
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	19.511.062.862	39.641.050.453

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	9.288.953.639	7.277.238.100
Công ty CP Dây và ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	3.951.669.100
Công ty CP Thiết bị và DVKT Thanh Long	1.086.889.400	-
Công ty CP Thương mại Dịch vụ Vận tải Thuận Yên	895.438.795	-
Công ty TNHH Siemens	854.711.640	-
Cummins DKSH PTE Co., Ltd	-	1.113.821.800
Công ty CP máy và thiết bị phụ tùng công nghiệp PMG	-	627.360.000
Hongkai wire cable Machinery Co., Ltd	-	603.180.000
Các đối tượng khác	2.601.913.804	981.207.200

9. PHẢI THU KHÁC

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	7.919.667.956	-	6.109.233.710	-
- Ký cược, ký quỹ	2.047.414.758	-	37.414.758	-
- Tạm ứng	5.071.004.479	-	5.155.585.432	-
- Phải thu khác	801.248.719	-	916.233.520	-
Trích trước lãi tiền gửi	613.503.403	-	656.054.083	-
Phải thu các đối tượng khác	187.745.316	-	260.179.437	-

10. NỢ XẤU

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Dây và ống đồng Trần Phú	3.850.000.000	1.155.000.000	3.951.669.100	1.185.500.730
BQLDA các công trình viễn thông	-	-	370.158.598	185.079.299
Công ty CP Công nghệ cáp quang và Thiết bị Bưu điện	445.465.170	67.100.509	396.866.965	46.453.295
	7.929.900	3.964.950	7.929.900	3.964.950
Công ty CP liên doanh Điện nhẹ viễn thông Trung tâm viễn thông Việt Trì - Viễn thông Phú Thọ	9.570.000	4.785.000	9.570.000	4.785.000
Công ty CP Cáp và thiết bị Viễn Thông	21.030.100	10.515.050	21.030.100	10.515.050
Cộng	4.333.995.170	1.241.365.509	4.757.224.663	1.436.298.324

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.378.822.911	-	14.631.732.305	-
Chi phí SXKD dở dang	183.732.300	-	230.700.513	-
Thành phẩm	6.263.187.862	(227.359.955)	1.243.305.371	(227.359.955)
Hàng hóa	3.840.532.805	(1.317.733)	4.036.291.090	(211.350.872)
Hàng gửi bán	-	-	182.313.000	-
Cộng	22.666.275.878	(228.677.688)	20.324.342.279	(438.710.827)

Trong kỳ, Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền 210.033.139 đồng cho số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	78.998.538	55.442.377
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	37.564.939	5.303.000
Các khoản khác	41.433.599	50.139.377
Dài hạn	2.482.366.811	-
Bảo hiểm xe ô tô chờ phân bổ	2.482.366.811	-

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2016	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2016
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải thu				
Thuế xuất, nhập khẩu	55.930.864	55.451.500	-	479.364
Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.898.238	326.247.474	375.147.632	130.798.396
Cộng	137.829.102	381.698.974	375.147.632	131.277.760
Các khoản phải trả				
	618.378.984	1.248.902.120	1.791.908.077	75.373.027
Thuế thu nhập cá nhân	310.970.306	496.953.895	742.947.307	64.976.894
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	319.525.041	319.525.041	-
Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	153.879.411	153.879.411	-
Cộng	929.349.290	2.223.260.467	3.012.259.836	140.349.921

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2016	19.888.454.846	1.169.366.167	5.228.211.809	3.198.753.894	29.484.786.716
Mua trong kỳ	192.355.318	3.018.510.159	56.114.878.162	-	59.325.743.639
Tại ngày 30/06/2016	20.080.810.164	4.187.876.326	61.343.089.971	3.198.753.894	88.810.530.355
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2016	11.769.189.223	658.336.584	4.718.582.180	2.707.947.667	19.854.055.654
Khấu hao trong kỳ	298.638.936	1.021.530.010	2.250.003.837	60.286.972	3.630.459.755
Tại ngày 30/06/2016	12.067.828.159	1.679.866.594	6.968.586.017	2.768.234.639	23.484.515.409
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2016	8.119.265.623	511.029.583	509.629.629	490.806.227	9.630.731.062
Tại ngày 30/06/2016	8.012.982.005	2.508.009.732	54.374.503.954	430.519.255	65.326.014.946

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 11.606.470.313 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 11.549.442.313 đồng).

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp các tài sản hình thành từ vốn vay với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 54.334.490.790 đồng để đảm bảo cho các khoản tiền vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/1352461/HĐTD ngày 26/01/2016.

15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài không thực hiện trích khấu hao. Cụ thể:

- Quyền sử dụng đất tại số 02, Thanh Hải, thành phố Đà Nẵng có Nguyên giá là: 7.291.451.250 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	60.606.194.570	60.606.194.570	64.015.835.476	64.015.835.476
Công ty Cổ phần RECOIN	13.434.970.797	13.434.970.797	17.577.111.018	17.577.111.018
Ban quản lý Dự án toàn quốc (VNP)	7.892.325.313	7.892.325.313	8.349.791.626	8.349.791.626
Phải trả cho các đối tượng khác	39.278.898.460	39.278.898.460	38.088.932.832	38.088.932.832
Trong đó: Phải trả người bán là bên liên quan	25.922.906.053	25.922.906.053	24.520.373.391	24.520.373.391
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	11.930.143.315	11.930.143.315	10.094.114.821	10.094.114.821
Các Công ty con của Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	13.992.762.738	13.992.762.738	14.426.258.570	14.426.258.570

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.853.001.211	2.254.665.215
Công ty CP Xi măng Thăng Long	2.145.000.000	-
Công ty CP Nhựa Bình Minh	1.012.000.000	-
Công ty CP Máy và thiết bị phụ tùng công nghiệp PMG	804.584.000	-
Công ty TNHH Bắc Trung Nam	-	361.900.000
BQLDA đầu tư xây dựng (PVGAS)	-	551.700.000
Chi nhánh Công ty TNHH Duyên Hà	-	425.700.000
Các đối tượng khác	891.417.211	915.365.215
Cộng	4.853.001.211	2.254.665.215

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.043.339.276	182.371.038
Trích trước chi phí lãi vay	537.410.864	47.836.191
Các khoản trích trước khác	505.928.412	134.534.847
Cộng	1.043.339.276	182.371.038

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	17.851.182.791	19.131.184.005
- Kinh phí công đoàn	189.247.784	155.161.639
- Bảo hiểm xã hội	127.694.532	129.501.875
- Bảo hiểm y tế	21.307.148	21.620.586
- Bảo hiểm thất nghiệp	257.802.593	266.843.701
- Phải trả về cổ phần hoá cho VNPT - Bên liên quan	16.525.230.404	16.525.230.404
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	729.900.330	2.032.825.800
Cộng	17.851.182.791	19.131.184.005

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân
 quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

HUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

ic thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MÃ SỐ B 09A-DN**VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	30/06/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	11.702.940.662	11.702.940.662	28.383.856.805	15.561.692.508	24.525.104.959	24.525.104.959
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (i)	11.002.940.662	11.002.940.662	22.900.246.904	14.861.692.508	19.041.495.058	19.041.495.058
Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	5.213.609.901	-	5.213.609.901	5.213.609.901
Vay cá nhân (iii)	700.000.000	700.000.000	270.000.000	700.000.000	270.000.000	270.000.000
Vay dài hạn	39.561.740.000	39.561.740.000	1.200.000.000	40.761.740.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN (ii)	39.561.740.000	39.561.740.000	1.200.000.000	40.761.740.000	-	-

Ghi chú:

- (i) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2015/1352461/HĐTD ngày 30/06/2015 với hạn mức 78.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 tháng, được gia hạn theo phụ lục số 01 ngày 30/06/2016. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, phát hành LC, phát hành bảo lãnh, mua vật tư phục vụ sản xuất kinh doanh, lãi suất được quy định đối với từng khế ước nhận nợ cụ thể. Khoản vay được đảm bảo bằng 50% giá trị các Hợp đồng tiền gửi.
- (ii) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 01/2016/1352461/HĐTD ngày 26/01/2016 với hạn mức 48.000.000.000 đồng. Mục đích vay để đầu tư mua xe phục vụ dự án "Thuê xe ô tô phục vụ bán hàng cho các Trung tâm kinh doanh VNPT - tỉnh, thành phố" của Tổng Công ty dịch vụ viễn thông. Thời hạn vay 5 năm kể từ lần rút vốn đầu tiên; lãi suất cho vay cố định là 10,5%/năm cho toàn bộ thời gian vay. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản hình thành từ vốn vay.
- (iii) Bao gồm khoản vay Bà Nguyễn Thị Vy theo các hợp đồng vay số 00001/CK CHDV ngày 31/03/2016 và 28/06/2016; số tiền vay 200.000.000 đồng và 500.000.000 đồng nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời gian vay là 03 tháng đối với hợp đồng ngày 31/03/2016 và 12 tháng đối với hợp đồng ngày 28/06/2016; lãi suất vay 6%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
Số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngắn hạn	200.906.936	200.916.936
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	200.906.936	200.916.936
Dài hạn	1.219.440.010	1.219.430.010
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	1.219.440.010	1.219.430.010
Cộng	1.420.346.946	1.420.346.946

Dự phòng bảo hành sản phẩm là ước tính của Ban Tổng Giám đốc về khoản nợ phải trả cho thời hạn bảo hành Công ty áp dụng đối với các sản phẩm hàng hóa, cấp, tỷ lệ trích lập được dựa trên cơ sở kinh nghiệm thực tế của Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA

178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân
 quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

MẪU SỐ B 09A-DN

QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

VỐN CHỦ SỞ HỮU

ay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		LNST thuế chưa phân phối		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
ở dư tại ngày 01/01/2015	40.500.000.000	20.250.000.000	3.000.000.000	(1.223.100.000)	8.642.975.684	12.876.436.146	84.046.311.830							
hi trong năm	-	-	-	-	-	4.407.349.214	4.407.349.214							
ích lập các quỹ	-	-	-	-	-	(1.072.490.263)	(1.072.490.263)							
hi thường công nhân viên	-	-	-	-	-	(99.745.108)	(99.745.108)							
hia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(2.381.400.000)	(2.381.400.000)							
ở dư tại ngày 01/01/2016	40.500.000.000	20.250.000.000	3.000.000.000	(1.223.100.000)	8.642.975.684	13.730.149.989	84.900.025.673							
hi trong kỳ	-	-	-	-	-	794.309.527	794.309.527							
ích lập các quỹ (i)	-	-	-	-	-	(540.766.800)	(540.766.800)							
hia cổ tức năm trước (i)	-	-	-	-	-	(3.175.200.000)	(3.175.200.000)							
ở dư tại ngày 30/06/2016	40.500.000.000	20.250.000.000	3.000.000.000	(1.223.100.000)	8.642.975.684	10.808.492.716	81.978.368.400							

ii chú:

- (i) Phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 01/NQ - ĐHĐCĐ - PCHC ngày 21/04/2016, theo đó:
 - Chia cổ tức năm 2015: 3.175.200.000 đồng;
 - Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi: 400.568.000 đồng;
 - Trích quỹ phát triển thị trường: 140.198.800 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2016		01/01/2016	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	19.845.000.000	49%	19.845.000.000	49%
Các đối tượng khác	20.655.000.000	51%	20.655.000.000	51%
Cộng	40.500.000.000	100%	40.500.000.000	100%

Cổ phiếu

	30/06/2016	01/01/2016
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(81.000)	(81.000)
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	(81.000)	(81.000)
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.969.000	3.969.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3.969.000	3.969.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Ngoại tệ các loại		
- EUR	7.326,08	63.368,91
- USD	458.603,75	454.126,42

24. DOANH THU

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Doanh thu	80.405.553.901	87.309.768.992
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	70.662.593.434	85.354.650.451
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.742.960.467	1.955.118.541
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	45.294.533.948	42.841.754.274
Các đơn vị trực thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	41.698.126.838	39.929.802.825
Các Công ty con của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.596.407.110	2.911.951.449

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán	61.252.781.897	72.400.522.037
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.320.455.703	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	30.219.300
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(210.033.139)	-
Cộng	63.363.204.461	72.430.741.337

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.144.805.190	9.722.220.533
Chi phí nhân công	7.624.542.507	8.256.867.993
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.630.459.755	847.695.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.824.311.437	5.476.204.686
Chi phí khác bằng tiền	2.353.903.272	3.531.521.216
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	856.605.246
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	-	(4.713.060.705)
Cộng	41.578.022.161	23.978.054.261

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	598.328.211	1.068.390.866
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.000.000	1.096.930.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.604.389	-
Cộng	649.932.600	2.165.320.866

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.313.821.062	1.462.457.604
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	56.368.978	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	5.222.931.769
Cộng	1.370.190.040	6.685.389.373

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	1.675.710.392	2.134.629.340
Chi phí đồ dùng văn phòng	150.692.269	206.800.546
Chi phí khấu hao TSCĐ	557.278.050	557.278.056
Thuế, phí và lệ phí	193.586.307	502.225.401
Chi phí dịch vụ mua ngoài	413.864.747	941.463.407
Chi phí dự phòng	(228.296.678)	(1.743.394.754)
Các khoản chi phí QLDN khác	462.081.002	586.813.131
Cộng	3.224.916.089	3.185.815.127
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
Chi phí nhân viên	4.268.913.497	5.305.694.478
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	-	23.627.272
Chi phí khấu hao TSCĐ	300.093.781	166.279.610
Thuế, phí và lệ phí	29.400.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.136.751.585	5.778.637.154
Chi phí bảo hành	-	(2.413.385.076)
Các khoản chi phí bán hàng khác	1.668.835.963	826.036.905
Cộng	12.403.994.826	9.686.890.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	3.626.030.000
Phí hoa hồng dịch vụ	-	1.570.093.119
Công nợ xác định không phải trả	563.629.515	-
Các khoản khác	9.532.727	1.000.010
Thu nhập khác	573.162.242	5.197.123.129
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	34.729.273
Các khoản phạt thuế	133.779.082	-
Các khoản khác	12.007.244	10.000.000
Chi phí khác	145.786.326	44.729.273
Lợi nhuận khác	427.375.916	5.152.393.856

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.120.557.001	2.638.647.534
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN	456.498.017	107.483.825
Các khoản phạt nộp chậm tiền thuế	127.329.727	-
Hóa đơn đầu vào của các đơn vị ngừng hoạt động	70.942.900	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	56.368.978	-
Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	201.856.412	107.483.825
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập tính thuế TNDN	1.091.821.518	1.096.930.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.000.000	1.096.930.000
Thu nhập đã chịu thuế TNDN truy thu sau kiểm tra thuế năm 2014, 2015	1.041.821.518	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	485.233.500	1.649.201.359
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	97.046.700	362.824.298
Chi phí thuế TNDN hiện hành	97.046.700	362.824.298
Thuế TNDN truy thu năm 2014, 2015 (i)	229.200.774	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	326.247.474	362.824.298

Ghi chú:

(i) Điều chỉnh số thuế TNDN bị truy thu năm 2014, 2015 theo Quyết định về việc xử lý về thuế, xử phạt vi phạm hành chính qua kiểm tra việc chấp hành pháp luật thuế Công ty của Cục thuế thành phố Hà Nội số 40759/QĐ-CT-KTT2 ngày 17/06/2016.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo) MÃ SỐ B 09 A-DN
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	794.309.527	2.275.823.236
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.969.000	3.969.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	200	573
Mệnh giá trên mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 20 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Các khoản vay	51.264.680.662	24.525.104.959
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	(31.342.750.273)	(58.514.567.226)
Nợ thuần	19.921.930.389	-
Vốn chủ sở hữu	81.978.368.400	84.900.025.673
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	24,30%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.342.750.273	58.514.567.226	31.342.750.273	58.514.567.226
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.075.701.530	63.779.700.835	43.075.701.530	63.779.700.835
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.599.708.661	11.599.708.661	11.599.708.661	11.599.708.661
Đầu tư tài chính dài hạn	27.564.919.355	27.564.919.355	27.564.919.355	27.564.919.355
Các khoản ký quỹ	2.047.414.758	37.414.758	2.047.414.758	37.414.758
Tổng cộng	115.630.494.577	161.496.310.835	115.630.494.577	161.496.310.835
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	51.264.680.662	24.525.104.959	51.264.680.662	24.525.104.959
Phải trả người bán và phải trả khác	78.457.377.361	83.147.019.482	78.457.377.361	83.147.019.482
Chi phí phải trả	1.043.339.276	182.371.038	1.043.339.276	182.371.038
Tổng cộng	130.765.397.299	107.854.495.479	130.765.397.299	107.854.495.479

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư, v.v. Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 30/06/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	31.342.750.273	-	31.342.750.273
Phải thu khách hàng và phải thu khác	43.075.701.530	-	43.075.701.530
Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.599.708.661	-	11.599.708.661
Đầu tư tài chính dài hạn	-	27.564.919.355	27.564.919.355
Các khoản ký quỹ	2.047.414.758	-	2.047.414.758
Tổng cộng	88.065.575.222	27.564.919.355	115.630.494.577
Tại 30/06/2016			
Các khoản vay	11.702.940.662	39.561.740.000	51.264.680.662
Phải trả người bán và phải trả khác	78.457.377.361	-	78.457.377.361
Chi phí phải trả	1.244.246.212	1.219.440.010	2.463.686.222
Tổng cộng	91.404.564.235	40.781.180.010	132.185.744.245
Chênh lệch thanh khoản thuần	(3.338.989.013)	(13.216.260.655)	(16.555.249.668)

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
Tại 01/01/2016			
Tiền và các khoản tương đương tiền	58.514.567.226	-	58.514.567.226
Phải thu khách hàng và phải thu khác	63.779.700.835	-	63.779.700.835
Đầu tư tài chính dài hạn	-	27.564.919.355	27.564.919.355
Các khoản ký quỹ	37.414.758	-	37.414.758
Tổng cộng	133.931.391.480	27.564.919.355	161.496.310.835
Tại 01/01/2016			
Các khoản vay	24.525.104.959	-	24.525.104.959
Phải trả người bán và phải trả khác	83.147.019.481	-	83.147.019.481
Chi phí phải trả	383.287.974	1.602.717.984	1.602.717.984
Tổng cộng	108.055.412.414	1.602.717.984	109.274.842.424
Chênh lệch thanh khoản thuần	25.875.979.066	25.962.201.371	52.221.468.411

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài giao dịch và số dư với các bên liên quan đã trình bày ở các thuyết minh số 7, số 16, số 19, số 24, Công ty còn có các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Giao dịch với các bên liên quan trong năm

	<u>Từ 01/01/2016</u>	<u>Từ 01/01/2015</u>
	<u>đến 30/06/2016</u>	<u>đến 30/06/2015</u>
	VND	VND
Trả cổ tức		
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.587.600.000	1.190.700.000

CÔNG TY CỔ PHẦN COKYVINA
Số 178, phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09 A-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị	549.443.191	658.014.780

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.



Vũ Thị Kim Thoa
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2016



Trần Thị Tuyết Mai
Kế toán trưởng



Phạm Ngọc Ninh
Tổng Giám đốc